

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮ VIGLACERA THANH TRÌ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 41
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì tiền thân là Xưởng Gạch Thanh Trì được thành lập theo Quyết định số 326/BKT ngày 22/03/1961 của Bộ Kiến trúc. Công ty đã được cổ phần hóa theo Quyết định số 409/QĐ-BXD ngày 25/03/2008 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0100107557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/04/2008, thay đổi lần thứ 06 ngày 03/09/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Thanh Trì - Quận Hoàng Mai - Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Quách Hữu Thuận	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 07/09/2019)
Ông Nguyễn Thế Anh	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 05/01/2019 và miễn nhiệm ngày 07/09/2019)
Ông Nguyễn Văn Lý	Chủ tịch	(Miễn nhiệm Chủ tịch ngày 05/01/2019, bổ nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị ngày 05/01/2019)
Ông Trần Nguyên Quang	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 05/01/2019)
Ông Trần Huy Vĩnh	Thành viên	
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Huy Vĩnh	Quyền Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 04/06/2019)
Ông Trần Nguyên Quang	Quyền Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 04/06/2019)
Ông Trần Nguyên Quang	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 04/06/2019)

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Trọng Toán	Trưởng ban
Ông Lê Đăng Chung	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Sơn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 

Trần Huy Vĩnh

Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2020

Số: 080220.001/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì được lập ngày 08 tháng 02 năm 2020 từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2020

Nguyễn Duy Quảng

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3363-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		110.298.626.834	92.775.603.678
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	9.135.479.162	7.377.049.213
111	1. Tiền		5.290.055.637	1.951.196.213
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.845.423.525	5.425.853.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	30.966.986.301	33.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.966.986.301	33.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		32.588.598.582	19.306.888.453
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	35.739.417.555	28.213.372.196
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	9.179.376.428	4.306.036.275
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.735.181.097	4.650.461.038
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(17.065.376.498)	(17.862.981.056)
140	IV. Hàng tồn kho	9	34.272.003.320	31.086.442.028
141	1. Hàng tồn kho		37.504.959.990	34.336.388.907
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.232.956.670)	(3.249.946.879)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.335.559.469	2.005.223.984
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	3.190.202.469	1.859.866.984
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	145.357.000	145.357.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 (đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		43.904.329.771	49.513.440.351
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		30.000.000	30.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	30.000.000	30.000.000
220	II. Tài sản cố định		43.096.123.637	46.164.219.459
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	42.418.261.079	45.277.091.445
222	- Nguyên giá		194.819.474.570	192.604.158.711
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(152.401.213.491)	(147.327.067.266)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	677.862.558	887.128.014
225	- Nguyên giá		1.255.592.727	1.255.592.727
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(577.730.169)	(368.464.713)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	-	-
228	- Nguyên giá		245.500.000	245.500.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(245.500.000)	(245.500.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		374.736.455	1.268.534.310
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	374.736.455	1.268.534.310
260	IV. Tài sản dài hạn khác		403.469.679	2.050.686.582
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	403.469.679	2.050.686.582
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		154.202.956.605	142.289.044.029

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		57.575.886.490	46.567.391.664
310	I. Nợ ngắn hạn		54.814.565.376	42.442.181.662
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	11.742.761.856	8.178.773.908
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		45.083.904	209.877.030
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.411.779.735	4.919.401.062
314	4. Phải trả người lao động		1.632.751.049	2.890.569.076
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	528.442.646	202.275.577
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	952.722.749	1.241.648.779
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	36.457.240.690	22.563.122.320
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	2.000.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		43.782.747	236.513.910
330	II. Nợ dài hạn		2.761.321.114	4.125.210.002
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	56.000.000	56.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	2.705.321.114	4.069.210.002
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		96.627.070.115	95.721.652.365
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	96.627.070.115	95.721.652.365
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		63.000.000.000	60.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		63.000.000.000	60.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.089.618.835	1.271.118.835
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		66.716.000	66.716.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		8.236.267.633	781.136.449
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22.234.467.647	33.602.681.081
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.446.404.336	8.746.404.336
421b	LNST chưa phân phối năm nay		19.788.063.311	24.856.276.745
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		154.202.956.605	142.289.044.029


Bùi Huyền Ngọc
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2020


Nguyễn Thị Hương Giang
Kế toán trưởng


Trần Huy Vĩnh
Quyền Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	231.436.519.019	244.498.671.853
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	345.830.546	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		231.090.688.473	244.498.671.853
11	4. Giá vốn hàng bán	24	195.320.887.111	203.108.048.438
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		35.769.801.362	41.390.623.415
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	2.250.655.001	2.156.661.618
22	7. Chi phí tài chính	26	2.550.519.534	2.920.775.499
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.548.525.985	2.871.148.679
25	8. Chi phí bán hàng	27	3.248.340.887	2.232.716.171
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	7.317.323.092	7.365.390.545
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.904.272.850	31.028.402.818
31	11. Thu nhập khác	29	195.271.334	152.230.616
32	12. Chi phí khác	30	91.419.916	87.304.124
40	13. Lợi nhuận khác		103.851.418	64.926.492
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.008.124.268	31.093.329.310
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	5.220.060.957	6.237.052.565
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>19.788.063.311</u>	<u>24.856.276.745</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	3.202	4.705

Bùi Huyền Ngọc

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2020

Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng

Trần Huy Vĩnh

Quyền Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		25.008.124.268	31.093.329.310
	2. Điều chỉnh cho các khoản		2.766.726.151	5.599.861.820
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		5.283.411.681	5.307.578.283
03	- Các khoản dự phòng		(2.814.594.767)	(472.207.063)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		38.253	49.578.771
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.250.655.001)	(2.156.236.850)
06	- Chi phí lãi vay		2.548.525.985	2.871.148.679
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		27.774.850.419	36.693.191.130
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(7.922.603.705)	(2.094.801.908)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.168.571.083)	325.336.308
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		2.004.961.332	(8.902.900.043)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		316.881.418	(1.106.005.942)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.599.308.916)	(3.007.021.339)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.503.242.851)	(9.293.431.055)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		200.000.000	100.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.043.876.724)	(450.950.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.059.089.890	12.263.417.151
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(5.921.518.004)	(8.001.801.137)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(30.000.000.000)	(33.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		33.000.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.322.166.834	1.378.585.780
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.599.351.170)	(39.623.215.357)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		4.818.500.000	44.755.522.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		146.783.139.238	159.065.678.110
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(134.027.909.756)	(165.811.425.719)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(225.000.000)	(225.000.000)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(22.050.000.000)	(4.800.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.701.270.518)	32.984.774.391

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.758.468.202	5.624.976.185
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		7.377.049.213	1.751.962.210
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(38.253)	110.818
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	9.135.479.162	7.377.049.213


Bùi Huyền Ngọc

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2020


Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng


Trần Huy Vĩnh

Quyền Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì tiền thân là Xưởng Gạch Thanh Trì được thành lập theo Quyết định số 326/BKT ngày 22/3/1961 của Bộ Kiến trúc. Công ty đã được cổ phần hóa theo Quyết định số 409/QĐ-BXD ngày 25/03/2008 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0100107557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/04/2008, thay đổi lần thứ 06 ngày 03/09/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Thanh Trì - Quận Hoàng Mai - Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 63.000.000.000 VND (Sáu mươi ba tỷ đồng chẵn), tương đương 6.300.000 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm sứ vệ sinh, các loại phụ kiện sứ vệ sinh và các loại vật liệu xây dựng khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Toàn bộ sản phẩm sản xuất của Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì được phân phối chủ yếu thông qua Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera theo các hợp đồng bao tiêu sản phẩm. Trong năm 2019 thực hiện theo hợp đồng bao tiêu sản phẩm số 01/HĐBTSP-2019/VTC-TT ngày 02/01/2019 giữa Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera và Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì, hai bên thống nhất lập hợp đồng tiêu thụ toàn bộ sản phẩm sứ vệ sinh do Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì sản xuất. Theo đó, Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì có trách nhiệm đảm bảo sản xuất theo đúng kế hoạch đặt hàng mà hai bên đã xác nhận. Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera cam kết tiêu thụ 100% kế hoạch đặt hàng mà hai bên đã xác nhận trong tháng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2018/TT-BTC ngày 21/03/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập căn cứ vào khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí đã phát sinh cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 20 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a, Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b, Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Trong năm, phần lớn doanh thu của Công ty là từ doanh thu bán sản phẩm bột, chậu rửa do Công ty sản xuất và phụ kiện đi kèm, tiêu thụ tại khu vực miền Bắc. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	99.797.936	166.954.664
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.190.257.701	1.784.241.549
Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱ⁾	3.845.423.525	5.425.853.000
	9.135.479.162	7.377.049.213

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 3.845.423.525 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Ba Đình với lãi suất 5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱ⁾	30.966.986.301	-	33.000.000.000	-
	30.966.986.301	-	33.000.000.000	-

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 31/12/2019, khoản tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Ba Đình với lãi suất 6,5%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	17.660.980.312	-	11.049.715.406	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	18.078.437.243	(15.966.984.915)	17.163.656.790	(16.764.589.473)
	35.739.417.555	(15.966.984.915)	28.213.372.196	(16.764.589.473)
b) Phải thu của khách hàng các bên liên quan	19.841.942.458	-	11.518.292.541	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>				

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Biển Đông ⁽ⁱ⁾	8.100.000.000	-	3.500.000.000	-
Trả trước cho các đối tượng khác	1.079.376.428	(475.827.685)	806.036.275	(475.827.685)
	9.179.376.428	(475.827.685)	4.306.036.275	(475.827.685)

⁽ⁱ⁾ Theo hợp đồng số 01/HĐTVHT ngày 27/02/2017 giữa Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì (TVA) và Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Biển Đông (Biển Đông) về việc tư vấn, hỗ trợ hoàn thiện các thủ tục pháp lý và làm việc với cơ quan nhà nước có thẩm quyền tỉnh Hải Dương để xin thuê đất thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến đất sét tại xã Hoàng Tiến, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương với các nội dung chính sau:

- Nội dung công việc của Biển Đông cần thực hiện:
 - + Làm thủ tục xin văn bản chấp thuận địa điểm triển khai dự án;
 - + Xin cấp trích lục bản đồ khu đất của dự án đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác nhận;
 - + Nhận quyết định cho thuê đất của UBND tỉnh Hải Dương cho TVA thuê đất tại địa chỉ và vị trí trên;
 - + Lập biên bản bàn giao đất giữa cơ quan có thẩm quyền và TVA;
 - + Đứng ra thực hiện và hoàn thành việc đền bù, giải phóng mặt bằng và thực hiện san lấp mặt bằng cao hơn cốt đường nhựa hiện tại;
 - + Hoàn thành thủ tục nhận bàn giao đất trên thực địa cho TVA;
 - + Thực hiện hoàn thành để TVA được ký hợp đồng thuê đất và được cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Giá trị hợp đồng là 11.600.000.000 VND.
- Tiến độ thanh toán:
 - + Lần 1: TVA tạm ứng 500.000.000 VND ngay khi ký hợp đồng;
 - + Lần 2: TVA thanh toán 3.000.000.000 VND khi nhận được quyết định chủ trương đầu tư cho thuê đất thực hiện dự án trên đất của UBND tỉnh Hải Dương;
 - + Lần 3: TVA thanh toán số tiền 2.300.000.000 VND sau khi Biển Đông hoàn thành việc bàn giao mặt bằng với diện tích khoảng 1,0 ha (thuộc khu vực xây dựng nhà xưởng theo quy hoạch đã được phê duyệt);
 - + Lần 4: TVA thanh toán số tiền 2.300.000.000 VND sau khi Biển Đông hoàn thành việc bàn giao mặt bằng với diện tích khoảng 1,0 ha tiếp theo;
 - + Lần 5: TVA thanh toán số tiền 2.000.000.000 VND sau khi Biển Đông hoàn thành việc bàn giao mặt bằng với diện tích khoảng 1,0 ha tiếp theo;

- + Lần 6: TVA thanh toán nốt số tiền còn lại theo giá trị Hợp đồng khi Biển Đông bàn giao toàn bộ mặt bằng đã được UBND tỉnh cho thuê đất.

Đến thời điểm hiện tại, Dự án đã được UBND Tỉnh Hải Dương chấp thuận chủ trương đầu tư theo Quyết định số 2032/QĐ-UBND ngày 11/07/2017 và cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất với tổng diện tích là 4,0533 ha. Biển Đông cũng đã bàn giao cho TVA 2,0 ha và đang tiếp tục san lấp phần diện tích còn lại.

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu tạm ứng	49.382.510	-	41.580.000	-
Ký cược, ký quỹ ⁽¹⁾	3.274.025.393	-	3.138.105.768	-
Phải thu khác	1.411.773.194	(622.563.898)	1.470.775.270	(622.563.898)
- Phải thu lãi tiền gửi	739.152.936	-	777.651.070	-
- Phải thu Bảo hiểm xã hội	6.859.055	-	9.888.803	-
- Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	40.230.163	-	58.093.999	-
- Phải thu Ông Lại Lê Huy	101.944.656	(101.944.656)	101.944.656	(101.944.656)
- Phải thu Ông Nguyễn Quốc Tuấn	175.556.550	(175.556.550)	175.556.550	(175.556.550)
- Phải thu Ông Vũ Văn Hải	200.574.434	(200.574.434)	200.574.434	(200.574.434)
- Các khoản phải thu khác	147.455.400	(144.488.258)	147.065.758	(144.488.258)
	4.735.181.097	(622.563.898)	4.650.461.038	(622.563.898)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	30.000.000	-	30.000.000	-
	30.000.000	-	30.000.000	-

⁽¹⁾ Khoản ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Hải Dương theo thỏa thuận ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư số 23 ngày 23/10/2017 về đảm bảo thực hiện dự án đầu tư đối với Dự án Nhà máy chế biến đất sét Viglacera của Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì theo Quyết định chủ trương đầu tư số 2032/QĐ-UBND, ngày 11/07/2017 do UBND tỉnh cấp.

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Cửa hàng Cao Minh Tân	592.722.746	-	592.722.746	-
Công ty TNHH & TM Đức Phúc	916.788.769	-	916.788.769	-
Cửa hàng Lê Xuân Thu	535.989.992	-	535.989.992	-
Cửa hàng Mai Hương	-	-	760.413.601	-
Đại lý Lợi Hà	617.683.144	-	617.683.144	-
Các đối tượng khác	14.402.191.847	-	14.439.382.804	-
	17.065.376.498	-	17.862.981.056	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.130.923.547	-	4.497.571.164	-
Công cụ, dụng cụ	5.411.493.021	-	5.812.470.173	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	317.575.839	-	507.560.895	-
Thành phẩm	13.452.607.535	-	9.297.321.403	-
Hàng hoá	13.192.360.048	(3.232.956.670)	14.221.465.272	(3.249.946.879)
	37.504.959.990	(3.232.956.670)	34.336.388.907	(3.249.946.879)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.190.202.469	1.859.866.984
	3.190.202.469	1.859.866.984
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	403.469.679	2.050.686.582
	403.469.679	2.050.686.582

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự án Nhà máy chế biến đất sét Viglacera ⁽ⁱ⁾	374.736.455	165.285.455
- Các công trình khác	-	1.103.248.855
	374.736.455	1.268.534.310

⁽ⁱ⁾ Ngày 11/07/2017, UBND tỉnh Hải Dương đã ra quyết định số 2032/QĐ-UBND chấp nhận Nhà đầu tư Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì thực hiện Dự án đầu tư Nhà máy chế biến đất sét Viglacera. Các thông tin chính của Dự án như sau:

- Tên Dự án: Dự án đầu tư Nhà máy chế biến đất sét Viglacera;
 - Địa điểm xây dựng: đò Hang Hồ, thôn Phục Thiện, xã Hoàng Tiến, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương;
 - Mục đích xây dựng: xây dựng nhà máy chế biến đất sét;
 - Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì;
 - Quy mô dự án: Dự án nhà máy chế biến đất sét công suất 20.000 tấn/năm;
 - Tổng mức đầu tư: 100.508.000.000 VND;
Trong đó, vốn tự có: 30.701.000.000 VND
vốn vay: 69.807.000.000 VND
 - Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: xây dựng hoàn thành và đưa dự án vào hoạt động trong thời hạn dự kiến là 24 tháng, kể từ ngày có Quyết định chủ trương đầu tư;
 - Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2019: dự án đang trong giai đoạn giải phóng và san lấp mặt bằng.
- (Xem thêm tại Thuyết minh số 6)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	54.309.870.791	137.046.213.824	969.365.223	278.708.873	192.604.158.711
- Mua trong năm	-	180.375.000	-	-	180.375.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	2.034.940.859	-	-	2.034.940.859
Số dư cuối năm	54.309.870.791	139.261.529.683	969.365.223	278.708.873	194.819.474.570
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	27.666.914.291	118.412.078.879	969.365.223	278.708.873	147.327.067.266
- Khấu hao trong năm	2.410.209.036	2.663.937.189	-	-	5.074.146.225
Số dư cuối năm	30.077.123.327	121.076.016.068	969.365.223	278.708.873	152.401.213.491
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	26.642.956.500	18.634.134.945	-	-	45.277.091.445
Tại ngày cuối năm	24.232.747.464	18.185.513.615	-	-	42.418.261.079

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 33.100.338.024 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 112.650.532.281 VND.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 là xe ô tô với nguyên giá là 1.255.592.727 VND, giá trị hao mòn lũy kế của tài sản là 577.730.169 VND, khấu hao phát sinh trong năm là 209.265.456 VND.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 31/12/2019 là Phần mềm quản lý với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản là 245.500.000 VND.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Nội Thương Bắc	-	-	1.052.148.350	1.052.148.350
- Công ty Cổ phần Điện khí Trường Thành	1.435.289.540	1.435.289.540	1.084.010.386	1.084.010.386
- Công ty sen vôi Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	3.812.141.043	3.812.141.043	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	6.495.331.273	6.495.331.273	6.042.615.172	6.042.615.172
	11.742.761.856	11.742.761.856	8.178.773.908	8.178.773.908
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	4.556.614.952	4.556.614.952	452.482.627	452.482.627

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	589.271.334	9.670.596.603	9.270.594.607	-	989.273.330
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	35.280.167	35.280.167	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.098.941.917	5.220.060.957	6.503.242.851	-	815.760.023
Thuế thu nhập cá nhân	-	7.274.281	806.109.814	806.637.713	-	6.746.382
Thuế tài nguyên	-	-	60.251.520	60.251.520	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.994.830.943	1.994.830.943	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	145.357.000	2.223.913.530	55.539.916	679.453.446	145.357.000	1.600.000.000
	145.357.000	4.919.401.062	17.842.669.920	19.350.291.247	145.357.000	3.411.779.735

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	151.492.646	202.275.577
Chi phí phải trả khác	376.950.000	-
	528.442.646	202.275.577

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	952.722.749	1.241.648.779
- Phải trả tạm ứng	53.111.792	114.661.943
- Trích trước chi phí tiền điện	250.000.000	280.000.000
- Tiền lương tạm giữ chờ quyết toán	472.525.913	528.650.812
- Phải trả, phải nộp khác	177.085.044	318.336.024
	952.722.749	1.241.648.779
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	56.000.000	56.000.000
	56.000.000	56.000.000
c) Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	3.192.655	10.632.350

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	21.199.233.432	21.199.233.432	146.783.139.238	132.889.020.868	35.093.351.802	35.093.351.802
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.363.888.888	1.363.888.888	1.363.888.888	1.363.888.888	1.363.888.888	1.363.888.888
	22.563.122.320	22.563.122.320	148.147.028.126	134.252.909.756	36.457.240.690	36.457.240.690
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	4.701.388.890	4.701.388.890	-	1.138.888.888	3.562.500.002	3.562.500.002
- Nợ thuê tài chính dài hạn	731.710.000	731.710.000	-	225.000.000	506.710.000	506.710.000
	5.433.098.890	5.433.098.890	-	1.363.888.888	4.069.210.002	4.069.210.002
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.363.888.888)	(1.363.888.888)	(1.363.888.888)	(1.363.888.888)	(1.363.888.888)	(1.363.888.888)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	4.069.210.002	4.069.210.002			2.705.321.114	2.705.321.114

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng, các tổ chức và cá nhân khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2019	01/01/2019
				VND	VND
Vay ngắn hạn				35.093.351.802	21.199.233.432
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	VND	Thả nổi	⁽ⁱ⁾ Thế chấp	-	5.180.730.436
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND	Thả nổi	⁽ⁱ⁾ Thế chấp	35.050.745.302	15.640.896.496
- Vay ngắn hạn của CBNV công ty	VND	14,20%	Tín chấp	42.606.500	377.606.500
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả				1.363.888.888	1.363.888.888
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND	Thả nổi	⁽ⁱ⁾ Thế chấp	1.138.888.888	1.138.888.888
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Thả nổi	⁽ⁱ⁾ Thế chấp	225.000.000	225.000.000
				36.457.240.690	22.563.122.320

Mục đích của các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng, các tổ chức và cá nhân khác của Công ty là bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2019	01/01/2019
					VND	VND
Vay dài hạn					3.562.500.002	4.701.388.890
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình ⁽ⁱⁱ⁾	VND	Thả nổi	2022	⁽ⁱ⁾ Thế chấp	3.562.500.002	4.701.388.890
Nợ thuê tài chính dài hạn					506.710.000	731.710.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Thả nổi	2022	⁽ⁱ⁾ Thế chấp	506.710.000	731.710.000
					4.069.210.002	5.433.098.890
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(1.363.888.888)	(1.363.888.888)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					2.705.321.114	4.069.210.002

⁽ⁱ⁾ Thế chấp: Các khoản vay từ ngân hàng, các tổ chức và cá nhân được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

⁽ⁱⁱ⁾ Mục đích của khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình là đầu tư mua sắm Robot Phun men và bình nghiền.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

Hợp đồng thuê tài chính	Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc	Thời hạn thuê	Lãi suất	Số dư tại 31/12/2019	Số dư tại 31/12/2018
Số 02013/2017/TS C-CTTC	Xe ô tô Toyota Camry 2.5G	1.087.960.000	60 tháng	8,5% - 10,5%	506.710.000	731.710.000

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	15.000.000.000	1.419.218.835	66.716.000	300.022.774	14.498.102.941	31.284.060.550
Tăng vốn trong kỳ trước	45.000.000.000	-	-	-	-	45.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	24.856.276.745	24.856.276.745
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	481.113.675	(481.113.675)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(299.584.930)	(299.584.930)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(171.000.000)	(171.000.000)
Chi phí phát hành tăng vốn	-	(148.100.000)	-	-	-	(148.100.000)
Số dư cuối năm trước	60.000.000.000	1.271.118.835	66.716.000	781.136.449	33.602.681.081	95.721.652.365
Số dư đầu năm nay	60.000.000.000	1.271.118.835	66.716.000	781.136.449	33.602.681.081	95.721.652.365
Tăng vốn trong năm ⁽¹⁾	3.000.000.000	1.818.500.000	-	-	-	4.818.500.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	19.788.063.311	19.788.063.311
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(22.050.000.000)	(22.050.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	7.455.131.184	(7.455.131.184)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.242.813.837)	(1.242.813.837)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(408.331.724)	(408.331.724)
Số dư cuối năm nay	63.000.000.000	3.089.618.835	66.716.000	8.236.267.633	22.234.467.647	96.627.070.115

⁽¹⁾ Thực hiện chủ trương đã được Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 24/TV-ĐHĐCĐ ngày 26/03/2019 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 40/TV-ĐHQT ngày 17/06/2019 thông qua, Công ty đã phát hành thành công 300.000 cổ phiếu, theo mệnh giá là 3.000.000.000 VND. Trong đó:

- Số lượng cổ phiếu chào bán thành công: 300.000 cổ phiếu;
- Mục đích sử dụng vốn từ đợt phát hành: Bổ sung vốn lưu động;
- Giá chào bán cổ phiếu thành công: 16.300 đồng/cổ phiếu, tương ứng số tiền thu được là 4.890.000.000 đồng, chi phí phát hành cổ phiếu: 71.500.000 đồng.

a1) Tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành tăng vốn từ 15 tỷ đồng lên 60 tỷ đồng:

Theo phương án sử dụng vốn tại Nghị quyết số 30/TVA-HĐQT ngày 22/04/2017 của Hội đồng quản trị và bản cáo bạch, số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu là 45.000.000.000 đồng sẽ được sử dụng để tài trợ vốn cho Dự án đầu tư Nhà máy chế biến đất sét Viglacera.

Tình hình sử dụng vốn đến ngày 31/12/2019

STT	Mục đích sử dụng vốn	Số tiền theo phương án sử dụng (đồng)	Số tiền đã sử dụng đến ngày 31/12/2019 (đồng) ⁽¹⁾	Số tiền chưa sử dụng hết từ đợt phát hành (đồng)
1	Dự án đầu tư Nhà máy chế biến đất sét Viglacera	45.000.000.000	11.538.429.001	33.461.570.999
	Tổng cộng	45.000.000.000	11.538.429.001	33.461.570.999

⁽¹⁾ Chi tiết như sau:

STT	Nội Dung	Đơn vị cung cấp	Số tiền đã chi
1	Chuyển tiền theo HĐ 01/HĐTVHT ngày 27/02/2017 và HĐ 01.2017/HĐQLTK T03/2017 (làm thủ tục chứng nhận đầu tư, cấp quyền sử dụng đất, san lấp giải phóng mặt bằng)	Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Biển Đông	8.100.000.000
2	Ký quỹ thực hiện dự án theo BB thỏa thuận số 23 ngày 23/10/2017 với Sở KHĐT tỉnh Hải Dương	Sở Kế Hoạch và đầu tư tỉnh Hải Dương	3.015.240.000
3	Thanh toán HĐ số 16/2017/HĐ-MTHD ngày 25/12/2017 về thủ tục môi trường cho dự án nhà máy đất sét	Công ty TNHH MTV Môi trường và Xây dựng Hải Dương	77.814.000
4	Đặt cọc 50% HĐ số 18/HĐKT-2018-YH ngày 22/03/2018: khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công điện (nhà máy đất sét)	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng điện Yên Hưng	20.000.000
5	Tạm ứng 50% HĐ số 01/2017/HĐXD-TV ngày 06/07/2017 về việc: tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy chế biến đất sét.	Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera	104.000.000
6	Thanh toán HĐ số 284/2018/HĐ-CCU ngày 12/12/2018 về việc thẩm tra thiết kế cơ sở dự án nhà máy chế biến đất sét	Công ty TNHH Tư vấn Đại học Xây dựng	30.000.000
7	Thanh toán HĐ 01/2019/HĐTV ngày 15/03/2019: chi phí thiết kế bản vẽ thi công và dự toán dự án đầu tư nhà máy chế biến đất sét	Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	72.000.000
8	Thanh toán HĐ số 25/HĐ-TVKS ngày 06/04/2019: chi phí tư vấn khảo sát địa hình công trình (đo mốc xác định khối lượng đất đá) - Dự án nhà máy chế biến đất sét	Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát và Kiểm định Đông Phương	7.000.000
9	Thanh toán HĐ số 30/HĐ-DICO ngày 06/04/2019 (tư vấn khảo sát địa chất xây dựng công trình - dự án đầu tư nhà máy chế biến đất sét)	Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát và Kiểm định Đông Phương	39.200.000
10	Thanh toán HĐ số 29/HĐKT-2019 ngày 06/05/2019 (tư vấn thiết kế PCCC của dự án nhà máy chế biến đất sét)	Công ty TNHH PCCC Phúc Hưng	51.700.000

STT	Nội Dung	Đơn vị cung cấp	Số tiền đã chi
11	Chi phí đăng báo đấu thầu	Báo Đấu Thầu	1.485.000
12	Chi phí mua máy tính cho ban quản lý dự án	Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Tin học Anh Ngọc	19.990.001
	Cộng		11.538.429.001

a2) Tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành tăng vốn từ 60 tỷ đồng lên 63 tỷ đồng:

Theo phương án sử dụng vốn tại Nghị quyết số 24/TVA-NQĐHĐCĐ ngày 26/03/2019 của Đại hội đồng cổ đông Công ty thì toàn bộ số tiền thu được từ đợt phát hành theo chương trình lựa chọn người lao động được bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Tình hình sử dụng vốn

STT	Mục đích sử dụng vốn	Số tiền theo phương án sử dụng (đồng)	Số tiền đã sử dụng (đồng) ⁽ⁱⁱ⁾	Số tiền chưa sử dụng hết từ đợt phát hành (đồng)
1	Bổ sung vốn lưu động	4.890.000.000	4.890.000.000	-
	Tổng cộng	4.890.000.000	4.890.000.000	-

⁽ⁱⁱ⁾ Chi tiết như sau:

STT	Nội Dung	Đơn vị cung cấp	Số tiền đã chi
1	Chuyển tiền 70% giá trị hợp đồng 01/STT-CE/2019 ngày 28/06/2019. (Lệnh chi ngày 04/07/2019)	Công ty TNHH Vật tư Ceramic	300.000.000
2	Thanh toán tiền mua khí Gas LPG (Lệnh chi ngày 11/07/2019)	Công ty Cổ phần Điện khí Trường Thành	3.500.000.000
3	Thanh toán tiền mua đất sét (Lệnh chi ngày 16/07/2019)	Công ty TNHH Thương mại Việt Hoàng	420.941.356
4	Thanh toán tiền mua đất sét (Lệnh chi ngày 16/07/2019)	Công ty Cổ phần Tâm Thành	197.795.400
5	Thanh toán tiền mua Zircon (Lệnh chi ngày 16/07/2019)	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Mai Lâm	470.000.000
6	Phí chuyển tiền các đợt	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.263.244
	Tổng cộng		4.890.000.000

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 24/TVA-NQĐHĐCĐ ngày 26/03/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Số tiền
	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.856.276.745
Chi trả thù lao Hội đồng quản trị	408.331.724
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	7.455.131.184
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	1.242.813.837
Chi trả cổ tức	22.050.000.000
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 3.500đ)	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	37.777.600.000	59,97%	37.777.600.000	62,97%
Ông Đinh Quang Huy	4.274.000.000	6,78%	4.160.000.000	6,93%
Các cổ đông khác	20.948.400.000	33,25%	18.062.400.000	30,10%
Cộng	63.000.000.000	100%	60.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	63.000.000.000	60.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	60.000.000.000	15.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	3.000.000.000	45.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	63.000.000.000	60.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	22.050.000.000	4.800.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	22.050.000.000	4.800.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	22.050.000.000	4.800.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	22.050.000.000	4.800.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.300.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.300.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.300.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.300.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.300.000	6.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	8.236.267.633	781.136.449
	8.236.267.633	781.136.449

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng thuê đất tại phường Thanh Trì, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích làm công trình xây dựng nhà máy sản xuất sứ vệ sinh. Diện tích đất thuê là 25.053 m². Theo hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến thời điểm nhà nước thu hồi lại đất.
- Hợp đồng thuê đất tại Xã Hoàng Tiến, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương với mục đích xây dựng Nhà máy chế biến đất sét Viglacera, loại đất: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Diện tích đất thuê là 40.533 m². Theo hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến thời điểm nhà nước thu hồi lại đất.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
USD	200,00	719,60

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	231.436.519.019	244.498.671.853
- Doanh thu bán hàng hóa phụ kiện	74.278.343.629	77.404.926.176
- Doanh thu bán thành phẩm bột, chậu rửa	157.158.175.390	167.093.745.677
	231.436.519.019	244.498.671.853
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	230.825.626.169	243.997.676.876

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	345.830.546	-
	345.830.546	-

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	195.337.877.320	203.122.942.801
- Giá vốn bán hàng hóa phụ kiện	73.191.154.197	78.736.091.717
- Giá vốn bán thành phẩm bột, chậu rửa	122.146.723.123	124.386.851.084
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(16.990.209)	(14.894.363)
	195.320.887.111	203.108.048.438

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.250.655.001	2.156.236.850
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	424.768
	2.250.655.001	2.156.661.618

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.548.525.985	2.871.148.679
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.955.296	48.049
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	38.253	49.578.771
	2.550.519.534	2.920.775.499

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.970.860.933	1.670.915.550
Chi phí khác bằng tiền	1.277.479.954	561.800.621
	3.248.340.887	2.232.716.171

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.366.941.249	2.800.297.899
Chi phí khấu hao tài sản cố định	358.298.028	161.057.572
Thuế, phí và lệ phí	1.874.185.612	1.875.323.370
Hoàn nhập dự phòng	(797.604.558)	(457.312.700)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	985.194.165	1.091.191.021
Chi phí khác bằng tiền	1.530.308.596	1.894.833.383
	7.317.323.092	7.365.390.545

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu từ xử lý công nợ phải trả	-	292
Vật tư thu hồi	132.565.000	100.250.000
Tiền phạt thu được	3.047.409	23.156.394
Các khoản khác	59.658.925	28.823.930
	195.271.334	152.230.616

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính	38.900.000	-
Tiền chậm nộp thuế	52.519.916	87.304.124
	91.419.916	87.304.124

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	25.008.124.268	31.093.329.310
Các khoản điều chỉnh tăng	91.419.916	91.933.517
- Các khoản tiền chậm nộp, phạt vi phạm hành chính	91.419.916	87.304.124
- Phần lãi vượt 150% lãi suất cơ bản của nhà nước	-	4.629.393
Thu nhập chịu thuế TNDN	25.099.544.184	31.185.262.827
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	5.019.908.837	6.237.052.565
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này	200.152.120	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.098.941.917	5.155.320.407
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(6.503.242.851)	(9.293.431.055)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	815.760.023	2.098.941.917

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	19.788.063.311	24.856.276.745
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	19.788.063.311	24.856.276.745
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	6.179.670	5.283.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.202	4.705

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.111.156.423	39.862.102.095
Chi phí nhân công	50.277.296.476	43.506.889.345
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	18.409.129.442	20.128.845.106
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.283.411.681	5.356.362.690
Thuế, phí và lệ phí	1.874.185.612	1.875.323.370
Hoàn nhập dự phòng	(797.604.558)	(1.257.312.700)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.002.446.992	17.250.787.085
Chi phí khác bằng tiền	6.517.666.110	5.900.720.597
	136.677.688.178	132.623.717.588

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán	
		31/12/2019	01/01/2019
		Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.135.479.162	-	7.377.049.213
Phải thu khách hàng, phải thu khác	40.504.598.652	(16.589.548.813)	32.893.833.234
Các khoản cho vay	30.966.986.301	-	33.000.000.000
	80.607.064.115	(16.589.548.813)	73.270.882.447

		Giá trị sổ kế toán	
		31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Nợ phải trả tài chính			
Vay và nợ		39.162.561.804	26.632.332.322
Phải trả người bán, phải trả khác		12.751.484.605	9.476.422.687
Chi phí phải trả		528.442.646	202.275.577
		52.442.489.055	36.311.030.586

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.135.479.162	-	-	9.135.479.162
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.885.049.839	30.000.000	-	23.915.049.839
Các khoản cho vay	30.966.986.301	-	-	30.966.986.301
Cộng	63.987.515.302	30.000.000	-	64.017.515.302
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.377.049.213	-	-	7.377.049.213
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.476.679.863	30.000.000	-	15.506.679.863
Các khoản cho vay	33.000.000.000	-	-	33.000.000.000
Cộng	55.853.729.076	30.000.000	-	55.883.729.076

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	36.457.240.690	2.705.321.114	-	39.162.561.804
Phải trả người bán, phải trả khác	12.695.484.605	56.000.000	-	12.751.484.605
Chi phí phải trả	528.442.646	-	-	528.442.646
	49.681.167.941	2.761.321.114	-	52.442.489.055
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	22.563.122.320	4.069.210.002	-	26.632.332.322
Phải trả người bán, phải trả khác	9.420.422.687	56.000.000	-	9.476.422.687
Chi phí phải trả	202.275.577	-	-	202.275.577
	32.185.820.584	4.125.210.002	-	36.311.030.586

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn và các nguồn lực tài chính khác.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TI

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm	146.783.139.238	159.065.678.110

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	134.027.909.756	165.811.425.719

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng		230.825.626.169	243.997.676.876
- Công ty Cổ phần thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	227.943.632.958	240.542.441.222
- Công ty sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh TCT Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	1.292.128.069	191.732.000
- Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	Cùng Công ty mẹ	671.925.112	1.386.410.122
- Công ty Cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Cùng Công ty mẹ	917.940.030	1.843.693.532
- Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	33.400.000
Mua hàng hóa, dịch vụ		73.494.733.166	78.914.678.039
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	64.079.362.576	78.742.882.584
- Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	27.250.000
- Trường cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	50.000.000
- Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	94.545.455
- Công ty Sen vôi Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	7.563.325.245	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Công ty mẹ	1.727.340.800	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Công ty mẹ	65.454.545	-
- Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	Cùng Công ty mẹ	59.250.000	-
Phí duy trì thương hiệu		584.828.000	557.483.000
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	584.828.000	557.483.000
Chi phí in lịch, sử dụng phần mềm		26.130.000	21.800.000
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	26.130.000	21.800.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		19.841.942.458	11.518.292.541
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	17.660.980.312	11.049.715.406
- Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Cùng Công ty mẹ	69.509.818	69.509.818
- Công ty Sen vôi Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	24.782.037	-
- Công ty sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh TCT Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	1.566.640.870	210.905.200
- Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	Cùng Công ty mẹ	520.029.421	188.162.117
Phải trả cho người bán ngắn hạn		4.556.614.952	452.482.627
- Công ty Sen vôi Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	3.812.141.043	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Công ty mẹ	256.336.960	452.482.627
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	488.136.949	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	164.105.827
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	-	164.105.827
Phải trả khác		3.192.655	10.632.350
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	3.192.655	10.632.350

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	478.381.289	439.868.915
Thu nhập của người quản lý khác	391.699.534	227.968.847

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Bảng Cân đối kế toán			
- Chi phí trả trước ngắn hạn	153	1.859.866.984	3.084.706.444
- Chi phí trả trước dài hạn	261	2.050.686.582	825.847.122
- Phải trả người bán ngắn hạn	311	8.178.773.908	8.160.773.908
- Phải trả ngắn hạn khác	319	1.241.648.779	1.259.648.779



Bùi Huyền Ngọc
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2020



Nguyễn Thị Hương Giang
Kế toán trưởng



Trần Huy Vinh
Tổng Giám đốc

